

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NGÀY 30/9/2026

I. VÙNG THƯỢNG

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BD I	BD II	BD III	Cảnh báo	Mức nước lớn nhất thực đo (m)			Mức nước lớn nhất dự báo (m)											Xu thế
									27/9	28/9	29/9	30/9	01/10	02/10	03/10	04/10	05/10	06/10	07/10	08/10	09/10		
1	Tân Châu*	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,50	4,00	4,50		3,48	3,45	3,40	3,37	3,33	3,29	3,25	3,20	-	-	-	-	-	-	↓
2	Châu Đốc*	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,00	3,50	4,00		3,20	3,21	3,16	3,14	3,10	3,05	3,00	2,95	-	-	-	-	-	-	↓
3	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng					-	-	-	2,39	2,41	2,42	2,42	2,43	2,43	2,42	2,42	2,42	2,41	↑	
4	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ					2,30	2,33	2,34	2,35	2,37	2,39	2,40	2,40	2,41	2,41	2,42	2,42	2,42	2,42	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	2,20	2,80	3,50		2,53	2,56	2,57	2,58	2,59	2,60	2,60	2,60	2,60	2,59	2,59	2,58	2,57	↓	
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	Kênh 28					2,42	2,42	2,42	2,44	2,45	2,47	2,48	2,49	2,49	2,50	2,50	2,50	2,50	↑	
7	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,20	1,60	2,00		1,64	1,66	1,69	1,72	1,74	1,76	1,77	1,78	1,79	1,80	1,80	1,81	1,81	↑	
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,10	1,30	1,50		1,20	1,23	1,26	1,28	1,30	1,33	1,34	1,34	1,35	1,36	1,36	1,37	1,38	↑	
9	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng					3,73	3,72	3,69	3,71	3,72	3,72	3,70	3,67	3,64	3,63	3,61	3,60	3,60	↓	
10	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ					3,18	3,18	3,18	3,18	3,21	3,23	3,24	3,25	3,23	3,21	3,19	3,16	3,13	↓	
11	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên					-	-	-	2,88	2,89	2,89	2,89	2,88	3,25	3,23	3,21	3,19	3,16	↑	
12	Tân Công Sinh	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ					-	-	-	2,71	2,72	2,73	2,73	2,72	2,70	2,69	2,67	2,66	2,65	↓	
13	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ					3,15	3,16	3,11	3,13	3,14	3,13	3,09	3,04	3,02	3,05	3,06	3,06	3,05	↓	
14	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,50	2,00	2,50		2,22	2,25	2,25	2,26	2,28	2,29	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	↑	
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp					1,91	1,94	1,92	1,92	1,94	1,92	1,87	1,80	1,85	1,92	1,95	1,94	1,94	↑	
16	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,00	3,50	4,00		3,20	3,20	3,20	3,22	3,23	3,23	3,22	3,20	3,19	3,18	3,18	3,17	3,16	↓	
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,20	4,70	5,20		4,47	4,45	4,39	4,40	4,41	4,41	4,41	4,40	4,39	4,38	4,37	4,37	4,36	↓	
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,00	2,40	2,80		1,98	2,02	2,04	2,06	2,08	2,09	2,07	2,05	2,03	2,04	2,03	2,03	2,03	↓	
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,50	2,90	3,30		2,93	2,95	2,89	2,90	2,91	2,89	2,84	2,76	2,76	2,81	2,83	2,85	2,83	↓	
20	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,90	2,20	2,50		2,68	2,74	2,68	2,64	2,67	2,62	2,55	2,42	2,44	2,52	2,57	2,60	2,59	↓	
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,40	1,80	2,20		1,80	1,80	1,79	1,81	1,84	1,85	1,86	1,86	1,86	1,85	1,85	1,85	1,86	↑	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,70	2,00	2,30		1,56	1,56	1,55	1,56	1,57	1,59	1,59	1,59	1,59	1,59	1,59	1,58	1,58	↑	
23	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	1,50	1,80	2,10		-	-	-	0,72	0,75	0,77	0,78	0,78	0,77	0,75	0,72	0,67	0,62	↓	
24	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê					-	-	-	1,63	1,66	1,67	1,68	1,68	1,68	1,68	1,68	1,68	1,68	↑	

- Trong 03 ngày vừa qua, lũ đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc đã đạt đỉnh kỳ triều cường giữa tháng 8 âm lịch, Tân Châu đạt 3,48 m (<BDI 0,02 m), Châu Đốc đạt 3,21 m (>BDI 0,21 m), hiện có xu thế giảm trở lại. Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL đạt đỉnh kỳ triều cường phổ biến trên mức BDI, một số trạm trên mức BDII. Riêng trạm Long Xuyên (tỉnh An Giang) cao hơn BDIII 0,24 m. Dự báo 10 ngày tới, mức nước các trạm trên vùng Thượng chủ yếu có xu thế giảm trở lại theo triều và lũ giảm nhưng vẫn duy trì ở mức khá cao, chỉ một số trạm trên vùng trung tâm Đồng Tháp Mười mức nước vẫn tiếp tục có xu thế tăng nhẹ. **Kiến nghị một số địa phương vùng Thượng ĐBSCL thuộc khu vực ven sông chính chịu tác động mạnh bởi triều cường như TP. Long Xuyên (cũ), tỉnh An Giang cần đề phòng nguy cơ ngập úng có thể vẫn còn xảy ra từ nay đến hết ngày 02/10/2026.**

II. VÙNG GIỮA

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BD I	BD II	BD III	Cảnh báo	Mức nước lớn nhất thực đo (m)			Mức nước lớn nhất dự báo (m)										Xu thế
									27/9	28/9	29/9	30/9	01/10	02/10	03/10	04/10	05/10	06/10	07/10	08/10	09/10	
1	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,80	1,90	2,00		2,15	2,23	2,15	2,16	2,08	2,00	1,87	1,62	1,69	1,84	1,93	1,99	1,99	↓
2	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,60	1,70	1,80		2,04	2,08	2,07	1,97	1,93	1,88	1,72	1,61	1,72	1,87	1,98	2,01	2,00	↑
3	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo					-	-	0,00	0,25	0,29	0,32	0,33	0,32	0,32	0,33	0,32	0,32	0,34	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,30	1,40	1,50		1,43	1,47	1,47	1,50	1,54	1,54	1,49	1,37	1,45	1,55	1,58	1,57	1,56	↑
5	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,20	1,40	1,60		1,64	1,70	1,70	1,70	1,72	1,69	1,64	1,49	1,60	1,69	1,75	1,75	1,75	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	Kênh 12	1,50	1,65	1,70		1,70	1,71	1,72	1,74	1,77	1,77	1,74	1,67	1,69	1,73	1,75	1,75	1,75	↓
7	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,50	1,60	1,70		1,37	1,43	1,39	1,41	1,47	1,48	1,51	1,55	1,48	1,43	1,42	1,44	1,42	↓
8	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,40	1,50	1,60		1,72	1,76	1,74	1,70	1,69	1,60	1,44	1,33	1,40	1,58	1,70	1,72	1,74	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,40	1,50	1,60		1,37	1,44	1,39	1,32	1,36	1,33	1,21	1,03	1,11	1,20	1,30	1,36	1,35	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,70	1,80	1,90		1,94	1,99	1,98	1,91	1,89	1,78	1,65	1,47	1,63	1,80	1,90	1,95	1,93	↑
11	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,55	1,65	1,75		1,63	1,67	1,65	1,62	1,61	1,57	1,47	1,33	1,42	1,55	1,65	1,66	1,67	↑
12	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa					-	-	-	1,45	1,44	1,40	1,25	1,12	1,21	1,35	1,46	1,49	1,49	↑
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,90	2,10	2,30		2,47	2,51	2,49	2,44	2,44	2,39	2,30	2,21	2,28	2,39	2,44	2,47	2,44	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long					2,27	2,31	2,29	2,34	2,37	2,37	2,32	2,25	2,23	2,27	2,26	2,26	2,26	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng					-	-	-	1,58	1,61	1,63	1,62	1,60	1,51	1,47	1,44	1,45	1,49	↓
16	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít					-	-	-	1,68	1,71	1,67	1,53	1,36	1,43	1,57	1,65	1,67	1,67	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít					-	-	-	1,64	1,68	1,68	1,60	1,44	1,49	1,58	1,60	1,60	1,58	↓
18	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường					-	-	-	0,55	0,58	0,62	0,64	0,64	0,63	0,61	0,61	0,59	0,59	↑
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,90	1,20	1,50		1,12	1,13	1,13	1,14	1,17	1,18	1,19	1,19	1,18	1,18	1,17	1,17	1,18	↑
20	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn					-	-	0,00	0,06	0,09	0,10	0,06	-0,04	-0,09	-0,04	-0,03	-0,02	-0,01	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt					1,38	1,39	1,39	1,41	1,44	1,46	1,45	1,44	1,42	1,40	1,40	1,39	1,40	↓
22	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,55	0,65	0,75		0,92	0,94	0,95	0,96	0,98	0,99	1,00	1,00	0,99	0,98	0,96	0,96	0,94	↓
23	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,20	1,30	1,40		1,73	1,76	1,73	1,78	1,79	1,79	1,70	1,56	1,55	1,63	1,69	1,71	1,72	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,80	1,90	2,00		1,88	1,97	1,89	1,97	1,96	1,93	1,75	1,52	1,47	1,61	1,75	1,82	1,86	↓
25	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp					-	-	-	0,78	0,80	0,82	0,83	0,83	0,82	0,80	0,79	0,77	0,76	↓
26	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,60	0,75	0,90		1,10	1,09	1,07	1,06	1,07	1,07	1,08	1,06	1,05	1,04	1,04	1,03	1,02	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn					-	-	-	0,78	0,80	0,82	0,83	0,82	0,81	0,80	0,79	0,77	0,76	↓

-Trong 03 ngày vừa qua, mực nước trên các trạm vùng Giữa ĐBSCL đã đạt đỉnh kỳ triều cường giữa tháng 8 âm lịch phổ biến trên mức BDIII từ 0,05-0,20 m. Riêng trạm Cần Thơ (TP. Cần Thơ), trạm Mỹ Thuận (tỉnh Vĩnh Long) đỉnh kỳ triều cường vượt BDIII từ 0,23-0,28 m, hiện mực nước có xu thế giảm trở lại. Dự báo 10 ngày tới mực nước các trạm trên vùng Giữa có xu thế giảm trở lại theo triều nhưng vẫn duy trì ở mức cao trong 2 đến 3 ngày tới. **Kiểm nghị các địa phương vùng Giữa ĐBSCL cần đề phòng và chủ động các phương án ứng phó với nguy cơ cao ngập úng sẽ tiếp tục xảy ra từ nay đến hết ngày 02/10/2026.**

III. VÙNG VEN BIỂN

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BD I	BD II	BD III	Cảnh báo	Mức nước lớn nhất thực đo (m)			Mức nước lớn nhất dự báo (m)											Xu thế
									27/9	28/9	29/9	30/9	01/10	02/10	03/10	04/10	05/10	06/10	07/10	08/10	09/10		
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,60	1,70	1,80		1,57	1,61	1,56	1,50	1,54	1,40	1,28	1,10	1,18	1,27	1,37	1,43	1,42	↓	
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,60	1,70	1,80		1,47	1,45	1,38	1,34	1,37	1,34	1,21	1,03	1,12	1,19	1,28	1,36	1,34	↓	
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cỏ Chiên	1,65	1,75	1,85		1,66	1,68	1,63	1,59	1,55	1,50	1,39	1,18	1,20	1,32	1,43	1,45	1,48	↓	
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cỏ Chiên	1,70	1,80	1,90		1,87	1,89	1,86	1,80	1,78	1,74	1,59	1,43	1,48	1,62	1,70	1,74	1,71	↓	
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó					-	-	-	1,88	1,80	1,76	1,62	1,36	1,31	1,49	1,61	1,67	1,70	↓	
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	2,10	2,20	2,30		2,12	2,23	2,16	2,16	2,12	2,08	1,90	1,67	1,56	1,69	1,86	1,94	2,02	↓	
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh					-	-	-	1,48	1,54	1,54	1,53	1,45	1,27	1,30	1,35	1,37	1,40	↓	
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu					-	-	-	1,50	1,55	1,59	1,61	1,57	1,45	1,37	1,40	1,42	1,43	↓	
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu					-	-	-	0,99	1,03	1,07	1,14	1,21	1,19	1,09	1,02	0,98	0,96	↓	
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,65	0,75	0,85		1,15	1,19	1,21	1,20	1,19	1,18	1,18	1,17	1,15	1,15	1,13	1,12	1,10	↓	
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,40	1,50	1,60		1,39	1,51	1,53	1,59	1,61	1,59	1,57	1,52	1,45	1,39	1,38	1,40	1,43	↓	
12	Sông Đốc	Trần Văn Thới	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,75	0,85	0,95		0,75	0,79	0,83	0,91	0,97	1,01	1,03	1,02	0,99	0,94	0,87	0,80	0,73	↓	
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm					-	-	-	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,55	0,55	0,54	0,54	0,53	↓	
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,70	0,80	0,90		0,59	0,66	0,63	0,66	0,68	0,70	0,72	0,72	0,72	0,70	0,69	0,66	0,65	↓	
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,80	0,90	1,00		0,60	0,71	0,69	0,75	0,81	0,84	0,86	0,86	0,84	0,79	0,72	0,63	0,55	↓	
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên					1,10	1,03	1,13	1,14	1,16	1,17	1,18	1,19	1,20	1,20	1,20	1,19	1,20	↑	
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá					1,05	1,09	1,07	1,10	1,13	1,16	1,17	1,17	1,17	1,16	1,13	1,11	1,10	↓	
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo					-	-	-	0,50	0,50	0,51	0,51	0,51	0,50	0,49	0,49	0,48	0,47	↓	
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn					-	-	-	0,57	0,59	0,61	0,62	0,62	0,60	0,59	0,56	0,51	0,45	↓	

- Trong 03 ngày vừa qua, mực nước trên các trạm vùng Ven Biển đã đạt đỉnh kỳ triều cường giữa tháng 8 âm lịch phổ biến từ BDI-BDII và trên BDII, chỉ riêng trạm Cà Mau (tỉnh Cà Mau) mực nước trên BDIII, hiện mực nước có xu thế giảm trở lại.. Dự báo 10 ngày tới mực nước các trạm trên vùng Ven Biển có xu thế giảm trở lại theo triều xuống mức thấp, chỉ riêng khu vực trung tâm TP. Cà Mau mực nước vẫn duy trì ở mức cao trên BDIII. **Kiến nghị các địa phương vùng Ven Biển ĐBSCL, đặc biệt các khu vực dân sinh và vùng sản xuất Tôm – Lúa có địa hình thấp trũng ven sông chính như vùng trung tâm tỉnh Cà Mau, các tiểu vùng thủy lợi Bắc Cà Mau, khu vực bên trong HTTL Quản Lộ - Phụng Hiệp và khu vực ven sông Gành Hào thuộc 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu (cũ), cần đề phòng và chủ động các phương án ứng phó với nguy cơ cao ngập úng tiếp tục sẽ xảy ra trong các ngày tới do tác động của triều và mưa lớn.**

Ghi chú:



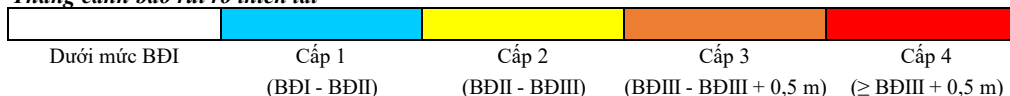
Mức nước có xu thế tăng;

Mức nước có xu thế giảm;

Không có số liệu;

Trạm dự báo của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Trung ương (Dự báo 5 ngày tới).

Thang cảnh báo rủi ro thiên tai



BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐBSCL



Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VPV.

Thông tin liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi ĐD: 0913.106.641 Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ ĐD: 0967.161.808 Email: manhtuwr@gmail.com
- Trần Đức Đông ĐD: 0989.872.205 Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn

VIỆN TRƯỞNG